TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **109**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31/10/2019
V/v: **"**Ly hôn**"**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Trần Văn Tuấn**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Sầm Dắt Phắn**.
2. Ông **Phạm Văn Sơn**.

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Huyền Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 474/2019/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn M**, sinh năm: 1968.
HKTT: Số 9, tổ 1, ấp Bằng Lăng, xã La Ngà, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1969.
HKTT: Số 9, tổ 1, ấp Bằng Lăng, xã La Ngà, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ: Tổ 5, ấp Phú Quý 2, xã La Ngà, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai
(Ông M và bà L có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2019; bản tự khai ngày 01/10/2019 và biên bản hòa giải ngày 08/10/2019 nguyên đơn ông Phạm Văn M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà L tự nguyện chung sống như vợ chồng từ tháng 4 năm 1988 tại ấp Bằng Lăng, xã La Ngà cho đến nay không đăng ký kết hôn tuy nhiên có tổ chức đám cưới theo phong tục. Vì lý do không am hiểu pháp luật nên không đến Ủy ban xã La Ngà để đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ cải vả. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2016. Ông M không còn tình cảm với bà L nên ông M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L.

- Về con chung: Phạm Thị Thúy H sinh ngày 07/4/1989; Phạm Trần T sinh ngày 20/9/1990 và Phạm Anh D sinh ngày 20/9/1990 các con chung đã trên 18

tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung*:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung*:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông M không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Tại bản tự khai ngày 01/10/2019 và biên bản hòa giải ngày 08/10/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L thừa nhận vợ chồng tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 4 năm 1988 cho đến nay không đăng ký kết hôn tuy nhiên có tổ chức đám cưới theo phong tục. Nguyên nhân không đi đăng ký kết hôn là do lúc đó kinh tế gia đình quá khó khăn lo làm kinh tế thiếu hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà L đi buôn trái cây thường xuyên nên ông M hay ghen tuông từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm cải vả nhau, từ năm 2016 vợ chồng ly thân. Nay bà L không thể tiếp tục sống chung với ông M nữa nên bà đồng ý ly hôn với ông M.

- Về con chung: Phạm Thị Thúy H sinh ngày 07/4/1989; Phạm Trần T sinh ngày 20/9/1990 và Phạm Anh D sinh ngày 20/9/1990 các con chung đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung*:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung*:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà L không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Căn cứ Công văn số 374/CV – VKS – DS ngày 31/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ không tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được quan điểm và ý kiến trình bày của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại xã La Ngà, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Phạm Văn M khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách của đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông Phạm Văn M là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L là bị đơn.

[4] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông M và bị đơn bà L đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà L tự nguyện chung sống như vợ chồng từ tháng 4 năm 1988 cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn (bút lục số 06 đến 08). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ cải vả. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2016. Nay bà L đồng ý ly hôn với ông M.

Do ông M và bà L không đăng ký kết hôn và theo Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này*". Vì vậy, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Phạm Thị Thúy H sinh ngày 07/4/1989; Phạm Trần T sinh ngày 20/9/1990 và Phạm Anh D sinh ngày 20/9/1990 các con chung đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động. Ông M và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Ông M phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 220, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 53, 54 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông M đã nộp theo biên lai số 0002582 ngày 12/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào số tiền án phí ông M phải chịu. Ông M đã nộp đủ tiền án phí.

5. Ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã La Ngà;
- Lưu.

Trần Văn Tuấn

Quán được tính trừ vào số tiền án phí ông M phải chịu. Ông M đã nộp đủ tiền án phí.

5. Ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Trần Văn Tuấn